

Số: 76/2023/QĐST-DS

Quận 5, ngày 12 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 02 tháng 6 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 161/2022/TLST-DS ngày 12/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”,

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1961; địa chỉ: 140/4 đường H, Phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đỗ Bảo C, sinh năm 1980; thường trú: 451B/64 đường P, Phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: 107A-B đường Q, Phường X, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 16/9/2022).

Bị đơn: Bà Hồng Thị Kim L, sinh năm 1960; thường trú: 555 đường N, Phường A, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hồng Thanh H, sinh năm 1959; thường trú: 555 đường N, Phường A, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: A1/14B Đường Đ, xã V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Hồng Trọng N, sinh năm: 1967; địa chỉ: 555 đường N, Phường A, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: nhà trọ tại ấp F, xã V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Hồng M, sinh năm: 1984; địa chỉ: A1/16D Đường Đ, xã V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Hồng Thị Ngọc T, sinh năm: 1974; địa chỉ: 555 đường N, Phường A, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Hồng Thị Kim L, ông Hồng Thanh H, ông Hồng Trọng N, bà Nguyễn Hồng M, bà Hồng Thị Ngọc T cùng xác nhận có ký kết Hợp

đồng mua bán nhà đặt cọc và cam kết ngày 30/03/2005 để mua căn nhà tại địa chỉ số 555 Lầu 2 + 3 đường N, Phường A, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Hồng Thị Kim L, ông Hồng Thanh H, ông Hồng Trọng N, bà Nguyễn Hồng M, bà Hồng Thị Ngọc T cùng xác nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D đã giao 55 lượng vàng SJC và các ông bà là bà Hồng Thị Kim L, ông Hồng Thanh H, ông Hồng Trọng N, bà Nguyễn Hồng M, bà Hồng Thị Ngọc T, bà Hồng Thị Kim P đã nhận số vàng, cụ thể như sau:

- Bà Hồng Thị Kim L nhận số vàng là 5 lượng 6 chỉ.
- Ông Hồng Thanh H nhận số vàng là 10 lượng 6 chỉ.
- Ông Hồng Trọng N nhận số vàng là 10 lượng 6 chỉ.
- Bà Nguyễn Hồng M nhận số vàng là 10 lượng 6 chỉ.
- Bà Hồng Thị Ngọc T nhận số vàng là 7 lượng.
- Bà Hồng Thị Kim P, sinh năm 1963 (chết năm 2013) nhận 10 lượng 6 chỉ.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Hồng Thị Kim L, ông Hồng Thanh H, ông Hồng Trọng N, bà Nguyễn Hồng M, bà Hồng Thị Ngọc T về việc: Bà Hồng Thị Kim P đã chết năm 2013 và bà P không có chồng, không có con nên các ông bà là bà Hồng Thị Kim L, ông Hồng Thanh H, ông Hồng Trọng N, bà Nguyễn Hồng M, bà Hồng Thị Ngọc T tự nguyện trả cho bà D phần bà P nhận 10 lượng 6 chỉ vàng cụ thể như sau:

- Bà Hồng Thị Kim L tự nguyện trả thay cho bà P là 2 lượng 02 chỉ.
- Ông Hồng Thanh H tự nguyện trả thay cho bà P là 2 lượng 01 chỉ.
- Ông Hồng Trọng N tự nguyện trả thay cho bà P là 2 lượng 01 chỉ.
- Bà Nguyễn Hồng M tự nguyện trả thay cho bà P là 2 lượng 01 chỉ.
- Bà Hồng Thị Ngọc T tự nguyện trả thay cho bà P là 2 lượng 01 chỉ.

2.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Hồng Thị Kim L, ông Hồng Thanh H, ông Hồng Trọng N, bà Nguyễn Hồng M, bà Hồng Thị Ngọc T cùng thống nhất chấm dứt Hợp đồng mua bán nhà đặt cọc và cam kết ngày 30/03/2005 và đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số vàng là 55 lượng vàng SJC quy đổi thành tiền theo giá mỗi lượng là 67.000.000 đồng (giá vàng SJC ngày 01/6/2023 theo Báo Thanh Niên ngày 02/6/2023), cụ thể như sau:

- Bà Hồng Thị Kim L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền 522.600.000 đồng (tương đương 07 lượng 08 chỉ vàng SJC).
- Ông Hồng Thanh H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 850.900.000 đồng (tương đương 12 lượng 07 chỉ vàng SJC).
- Ông Hồng Trọng N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 850.900.000 đồng (tương đương 12 lượng 07 chỉ vàng SJC).
- Bà Nguyễn Hồng M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 850.900.000 đồng (tương đương 12 lượng 07 chỉ vàng SJC)
- Bà Hồng Thị Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 609.700.000 đồng (tương đương 09 lượng 1 chỉ vàng SJC).

Bà Hồng Thị Kim L, ông Hồng Thanh H, ông Hồng Trọng N, bà Nguyễn Hồng M, bà Hồng Thị Ngọc T cùng thống nhất mỗi người trả trong thời hạn 03 tháng, hạn cuối phải thanh toán xong là 01/09/2023.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hồng Thị Kim L tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 6.226.000 đồng. Bà Hồng Thị Kim L được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Ông Hồng Thanh H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 9.381.750 đồng. Ông Hồng Thanh H được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Ông Hồng Trọng N tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 9.381.750 đồng.

- Bà Nguyễn Hồng M tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 9.381.750 đồng.

- Bà Hồng Thị Ngọc T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.097.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.468.250 đồng nhưng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 5;
- Chi cục THADS Quận 5;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Mai Thị Thái Hòa